

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 07/2020/DS – ST

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghị và ông Hoàng Bá Thị;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Triệu Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2020/TLST- DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXX-ST ngày 20/11/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2020/QĐST-DS ngày 09/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ông Đỗ Hồng H**, sinh năm 1967;

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H:* Bà Hà Thị Đ, sinh năm 1972 (theo Giấy ủy quyền ngày 17/9/2020) – có đơn xin xét xử vắng mặt;

Đều ở địa chỉ: Khu 9, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn:* **Anh Nguyễn Văn T**, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu C II, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* NLQ1, sinh năm 1956 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu C, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2020, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn ông Đỗ Hồng H và Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn bà Hà Thị Đ trình bày:

Ngày 05/10/2018, anh Nguyễn Văn T có vay của ông H số tiền 80.000.000đ, không có lãi, thời hạn trả 15 ngày (tức là ngày 20/10/2018). Song đến hạn trả nợ, anh T không trả cho ông H theo như đã thỏa thuận.

Ngày 24/7/2019, ông Nguyễn Đình H (bố đẻ anh T) đã trả nợ thay cho anh T số tiền 25.000.000đ và hẹn đến ngày 20/8/2019 ông H sẽ trả nốt số tiền còn lại. Tuy nhiên, đến thời Đ hiện tại anh T và ông H không trả cho ông H theo như đã thỏa thuận nên ông H yêu cầu anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc còn lại là 55.000.000đ và tiền lãi chậm trả.

Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 20/11/2020 tại Tòa án nhân dân huyện T, ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Do ngày 24/7/2019, NLQ1 bố đẻ anh T đã thay anh T trả cho ông số tiền 25.000.000đ và hẹn đến ngày 20/8/2019 sẽ trả hết số tiền còn lại nên ông đã cho anh T số tiền 15.000.000đ. Do đó, ông và NLQ1 xác định số tiền anh T còn nợ là 40.000.000đ.

Nay ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết với ông, nên ông yêu cầu anh T có trách nhiệm trả như sau:

- Tiền gốc: 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng);
- Số tiền lãi chậm trả:
 - + Từ ngày 21/10/2018 đến ngày 23/7/2019 tính tròn là 09 tháng với mức lãi suất là 1%/1 tháng của số tiền gốc 80.000.000đ chưa trả cụ thể là: $(80.000.000đ \times 1\%) \times 09 \text{ tháng} = 7.200.000đ$;
 - + Từ ngày 21/8/2019 đến ngày 31/12/2020 của số tiền còn lại là 40.000.000đ là: $(40.000.000đ \times 1\%) \times 16 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 6.533.000đ$.

[2]. Quan điểm của Bị đơn: Do Bị đơn vắng mặt nên chưa có quan điểm.

[3]. Quan điểm của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: NLQ1 là bố đẻ của anh Nguyễn Văn T xác định, anh T có vay của ông H số tiền gốc là 80.000.000 đ (Tám mươi triệu đồng), do anh T gặp nhiều khó khăn nên mới trả cho ông H được 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Vào năm 2019, sau khi ông H khởi kiện đòi nợ anh T tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ, ông có đề nghị ông H rút đơn khởi kiện để ông trả thay anh T một phần nợ. Tại Quyết định số 09/2019/QĐST – DS ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã đình chỉ giải quyết vụ án giữa ông H và

anh T. Ngày 24/7/2019, ông đã thay anh T trả cho ông H số tiền là 25.000.000đ. Hai bên có viết giấy biên nhận, xác nhận số nợ còn lại là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Ông yêu cầu Tòa án xác nhận số nợ gốc còn lại là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) như ông và ông H đã thống nhất và yêu cầu Tòa án buộc anh T phải có trách nhiệm trả cho ông H.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan Đ:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ các điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, khoản 1 Điều 470, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và Danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị : Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Đỗ Hồng H đối với anh Nguyễn Văn T. Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Hồng H tổng số tiền là 53.733.000đ (Năm mươi ba triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của ông H được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn T phải nộp 2.686.600VNĐ (hai triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng: Ông Đỗ Hồng H có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” với anh Nguyễn Văn T thường trú tại khu C II, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 3

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T nhiều lần cố ý vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, anh T là Bị đơn vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện T đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan đến nội dung vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định của pháp luật.

Bà Hà Thị Đ và NLQ1 vắng mặt do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà Đ, LQ1 là phù hợp điểm a khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật nội dung:

2.1. Về hợp đồng vay tài sản:

Theo chứng cứ mà ông H cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là “Giấy vay tiền” thì: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 06/11/1981; chức vụ: Chỉ huy phó Quân sự xã Th có vay của ông Đỗ Hồng H số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng); thời gian vay: 15 ngày; không thỏa thuận lãi. Anh T ký và viết rõ họ tên tại mục “người vay tiền” của Hợp đồng trên.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn T không có mặt tại Tòa án để trình bày quan điểm. Vì vậy, theo yêu cầu của Nguyên đơn và xét thấy cần thiết nên Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ là “*Báo cáo thực lực quân nhân dự bị hạng 1 năm 2018*” có chứa đựng chữ viết, chữ ký của anh Nguyễn Văn T tại nơi làm việc cũ của anh T là Ban chỉ huy Quân sự xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ để tiến hành Trưng cầu Giám định với chữ ký, chữ viết của anh T tại “Giấy vay tiền” do Nguyên đơn cung cấp. Tại Kết luận giám định số: 1134/KLGD-PC09 ngày 10/11/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ đã kết luận [*Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn T và các chữ “Nguyễn Văn T” dưới mục “Người vay tiền” trên “Giấy vay tiền” (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn T và các chữ “Nguyễn Văn T” dưới mục “Người lập báo cáo” tại các trang 1,2,12,13,14,17,18 trên quyển sổ “Báo cáo thực lực dân quân dự bị hạng 1 năm 2018” của Ban chỉ huy quân sự xã Th, huyện T đề tháng 9/2018 (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M) là do cùng*

một người ký và viết ra] (Bút lục 61). Như vậy, anh Nguyễn Văn T là người đã ký, ghi rõ họ tên tại mục “người vay” trong “Giấy vay tiền” là chứng cứ mà ông H cung cấp là đúng.

Mặt khác, NLQ1 là bố đẻ, ở cùng nhà với anh T tại Bản tự khai ngày 13/8/2020 tại Tòa án cũng xác nhận có biết việc anh T vay tiền của ông H (Bút lục: 21).

Do đó, có đủ căn cứ xác định anh Nguyễn Văn T là người đã vay của ông H số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng); thời gian vay: 15 ngày; không thỏa thuận lãi theo “Giấy vay tiền” ngày 05/10/2018. Theo quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, thì hợp đồng giữa ông H và anh T là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

2.2. Về thực hiện hợp đồng và vi phạm hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, ông H đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay, giao đầy đủ tiền cho anh T; anh T là người đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc cho ông H do khi đến hạn thanh toán, anh T không trả tiền cho ông H theo như đã thỏa thuận.

Ông H và NLQ1 đều xác định, sau nhiều lần yêu cầu nhưng anh T không trả số tiền đã vay ông H nên năm 2019, ông H đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả cho ông số tiền 80.000.000đ. Ngày 24/7/2019, NLQ1 (thay cho anh T) và ông H xác định số tiền anh T còn nợ ông H là 65.000.000đ, NLQ1 trả cho ông H 25.000.000đ và hẹn đến ngày 20/8/2019 sẽ trả số tiền còn nợ là 40.000.000đ. NLQ1 cho rằng, anh T đã trả cho ông H số tiền 20.000.000đ trước ngày 24/7/2019, xong NLQ1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh thời gian trả, trả một lần hay trả làm nhiều lần, ai là người trực tiếp trả... Anh T không có mặt để trình bày quan Đ và các chứng cứ có liên quan. Phía ông H không thừa nhận việc này mà cho rằng do NLQ1 đứng ra trả nợ thay cho anh T nên tự nguyện cho anh T 15.000.000đ.

Xem xét, “Biên nhận ngày 24/7/2019” (Bút lục 20) mà các bên đều thừa nhận và các chứng cứ do các bên cung cấp thì, từ ngày 10/5/2018 đến ngày 24/7/2019 anh T, ông H và NLQ1 không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh đã thực hiện được Hợp đồng phần nào hay các bên có thỏa thuận khác để xác định anh T còn nợ ông H 65.000.000đ từ thời điểm nào. Do đó, xác định ngày 24/7/2019, anh T còn nợ ông H 65.000.000đ, NLQ1 trả 25.000.000đ, và hẹn đến ngày 20/8/2019 sẽ trả nốt số tiền còn nợ là 40.000.000đ.

Do đến nay, anh T, NLQ1 chưa trả được số tiền còn nợ như đã thỏa thuận với ông H; anh T là người đã vay tiền của ông H. Tại Tòa án, NLQ1 không đồng ý trả nợ

thay cho anh T nữa; ông H cũng yêu cầu anh T phải có trách nhiệm trả số tiền đã vay còn lại. Phía anh T không có mặt tại Tòa án nên không có quan điểm và các chứng cứ khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của ông H; buộc anh T có trách nhiệm trả lại cho ông H số tiền còn nợ là 40.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về tiền lãi, ông H yêu cầu anh T phải thanh toán cho ông tiền lãi từ ngày 21/10/2018 đến ngày 23/7/2019 tính tròn là 09 tháng của số tiền gốc 80.000.000đ với mức lãi suất 1%/1 tháng thành tiền là 7.200.000đ và tiền lãi từ ngày 21/8/2019 đến ngày 31/12/2020 là 16 tháng 10 ngày của số tiền 40.000.000đ với mức lãi suất 1%/1 tháng là 6.533.000đ. Tổng số tiền lãi quá hạn ông H yêu cầu anh T phải thanh toán là 13.733.000đ.

Xét thấy, anh T không có mặt để trình bày quan điểm, xong xét hợp đồng giữa ông H và anh T là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Và như đã nhận định ở trên, thì đến ngày 24/7/2019, ông H và NLQ1 thống nhất anh T còn nợ 65.000.000đ, NLQ1 trả thay anh T số tiền 25.000.000đ và hẹn đến ngày 20/8/2019 trả nốt số tiền còn nợ lại là 40.000.000đ. Do đó, ông H yêu cầu anh T phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả là 80.000.000đ từ ngày 21/10/2018 đến ngày 23/7/2019 tính tròn là 09 tháng và tiền lãi trên số tiền chậm trả là 40.000.000đ từ ngày 21/8/2019 đến ngày xét xử là ngày 31/12/2020 là 16 tháng 10 ngày là phù hợp với khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Về mức lãi suất, ông H yêu cầu anh T phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ với mức lãi suất 1%/1 tháng là sự tự nguyện của ông H và phù hợp với khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cần buộc anh T phải có trách nhiệm trả tiền nợ gốc cho ông H là 40.000.000đ và có nghĩa vụ trả tiền lãi chậm trả cho ông H cụ thể như sau:

Từ ngày 21/10/2018 đến ngày 23/7/2019 của số tiền gốc 80.000.000VNĐ là:
 $(80.000.000đ \times 1\%) \times 09 \text{ tháng} = 7.200.000VNĐ$;

Từ ngày 21/8/2019 đến ngày 31/12/2020 của số tiền gốc 40.000.000VNĐ là:
 $(40.000.000đ \times 1\%) \times 16 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 6.533.000VNĐ$.

Tổng cộng, tiền gốc và tiền lãi quá hạn anh T phải trả cho ông H là $40.000.000đ + 13.733.000đ = 53.733.000đ$.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông H có đơn yêu cầu thi hành án thì cùng với khoản tiền mà anh T phải thanh toán cho ông H, thì anh T còn phải trả tiền lãi đối với

số tiền chậm thi hành án. Mức lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 và Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của ông H được chấp nhận, số tiền cụ thể là 53.733.000VNĐ x 5% = 2.686.600VNĐ.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, khoản 1 Điều 470, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, D a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và Danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Đỗ Hồng H đối với anh Nguyễn Văn T.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Hồng H tổng số tiền là 53.733.000đ (Năm mươi ba triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 2.686.600VNĐ (hai triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông H 1.375.000VNĐ (một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu số AA/2018/0000971 ngày 22/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị H Mai

